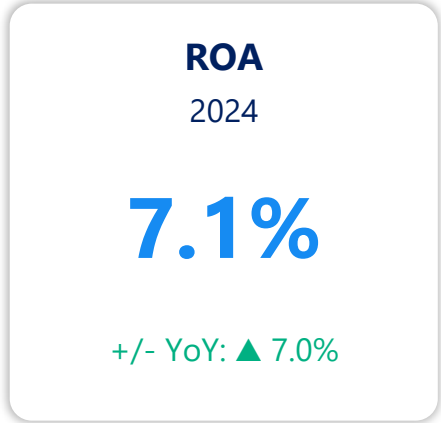
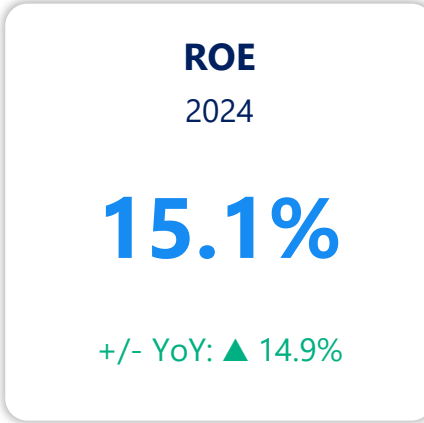
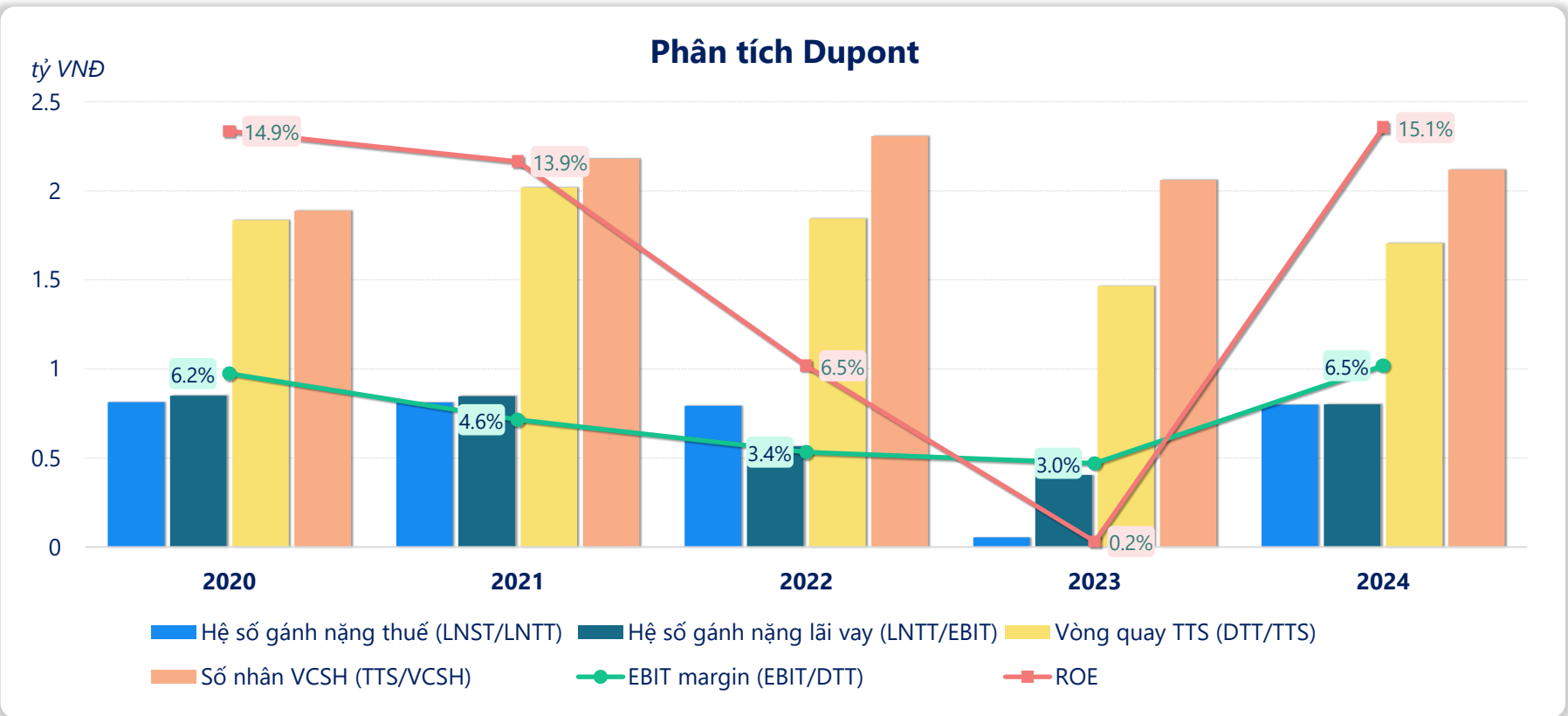
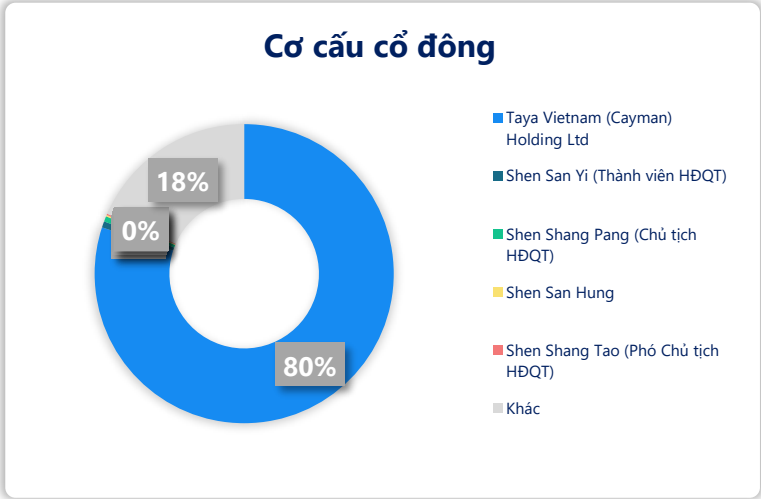


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

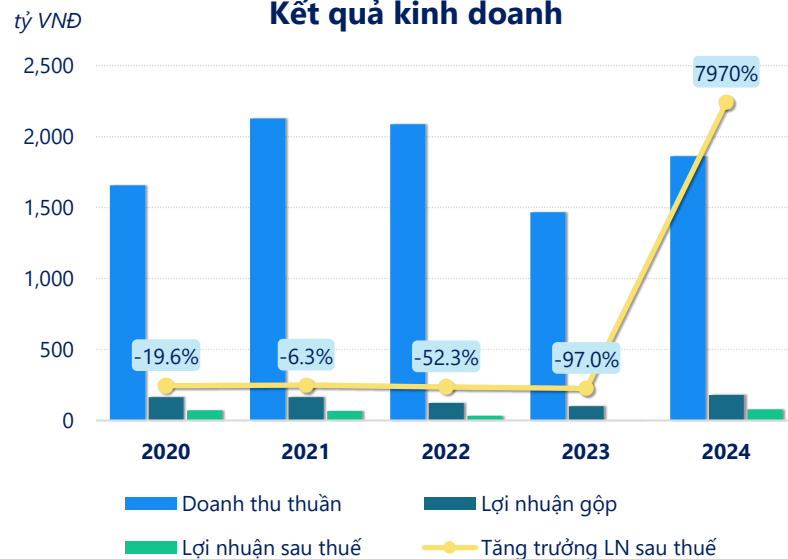
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		9,129 - 14,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		417
Số lượng CPLH (CP)		30,680,582
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,875
Sở hữu nước ngoài		38.3%
Beta		0.24
EPS		2,528
P/E		5.4

	YTD	1T	3T	6T
TYA		0.0%	4.6%	25.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)

Kết quả kinh doanh

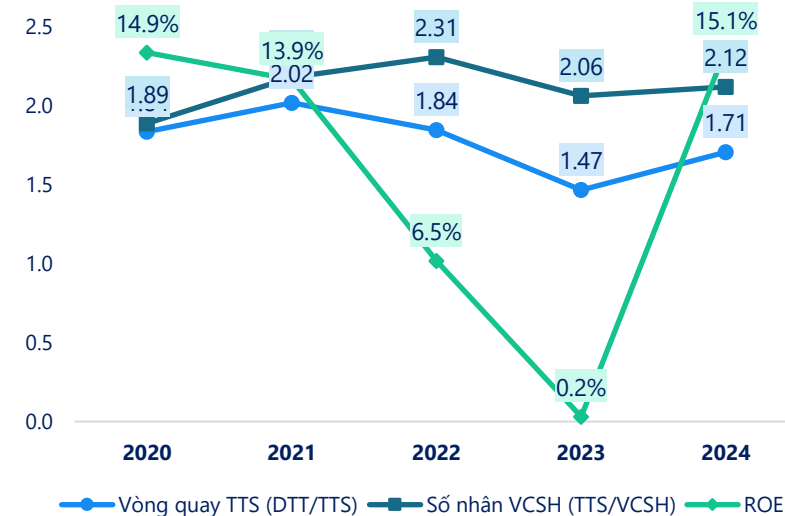


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.52%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.80**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

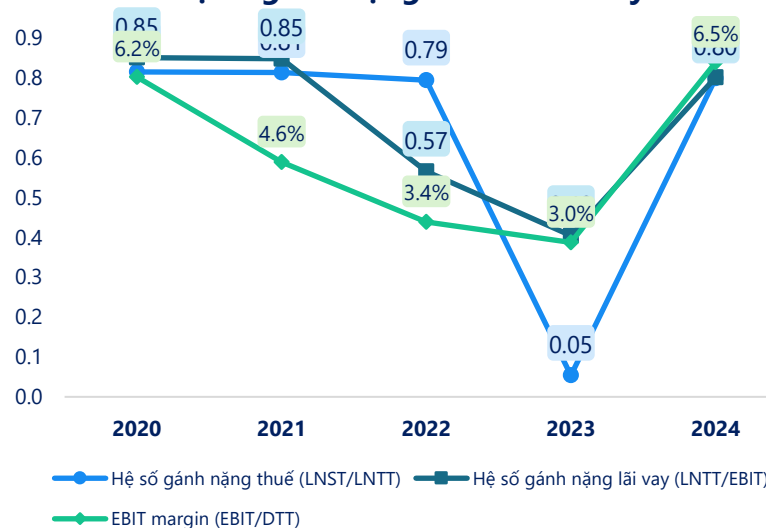
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TYA** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 26.8%** đạt **1,861** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 7970%** đạt **77.57** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

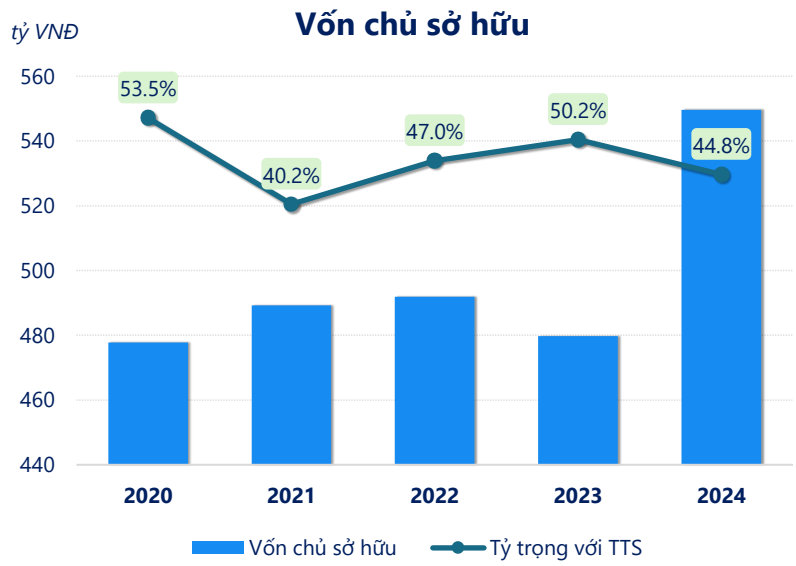
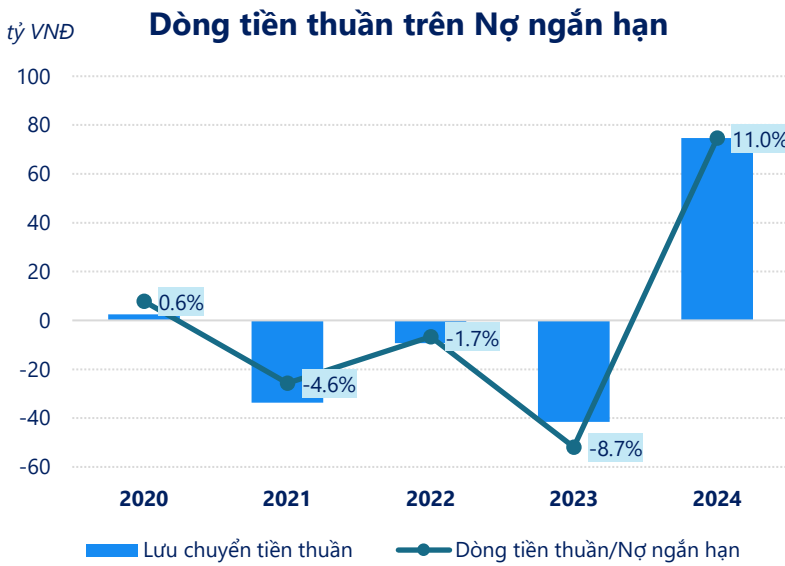
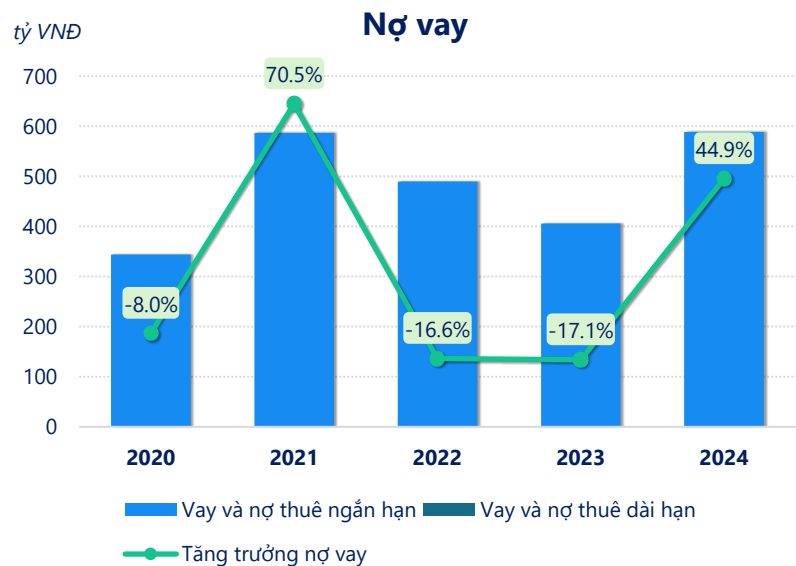
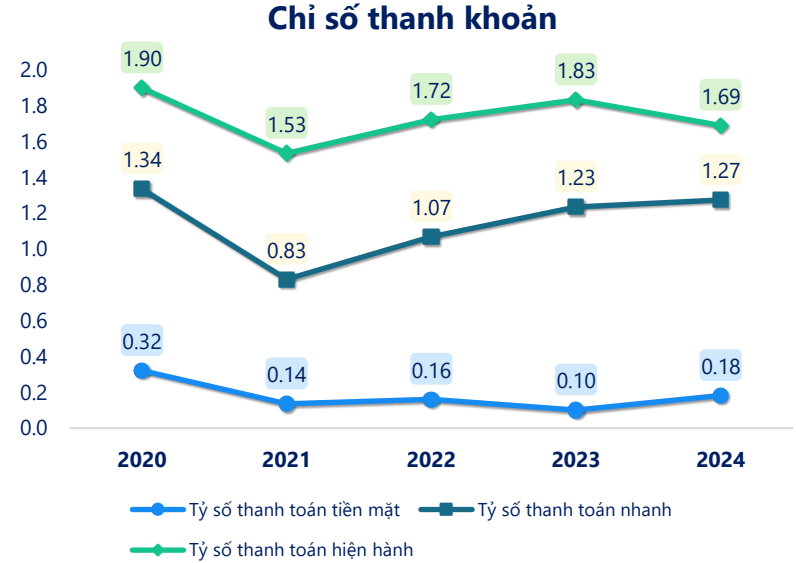
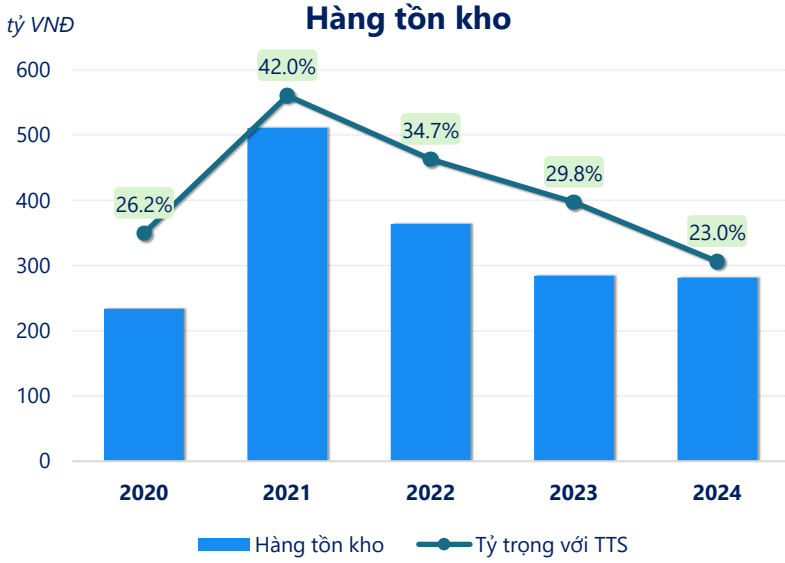
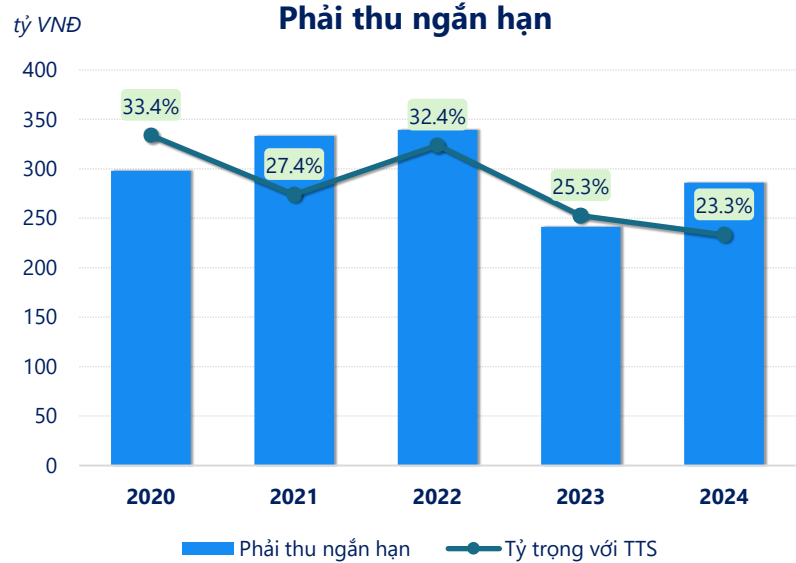
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.71**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.12** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,242	955	30.1%
Tài sản ngắn hạn	1,160	872	33.1%
Tiền và tương đương tiền	123	48.1	155%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	421	269	56.5%
Phải thu ngắn hạn	302	241	25.3%
Hàng tồn kho	281	284	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	32.4	28.8	12.7%
Tài sản dài hạn	82.5	83.7	-1.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	73.0	75.0	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.09	4.23	-26.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.41	4.45	44.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	693	476	45.7%
Nợ ngắn hạn	693	476	45.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	589	406	44.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.5	31.1	-8.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	550	480	14.6%
Vốn chủ sở hữu	550	480	14.6%
Vốn điều lệ	307	307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,657	2,127	2,088	1,468	1,861
Giá vốn hàng bán	1,494	1,964	1,965	1,367	1,681
Lợi nhuận gộp	164	163	123	101	179
Doanh thu HĐTC	12.7	9.03	31.1	28.9	33.7
Chi phí TC	19.9	21.5	44.8	39.4	38.0
Chi phí lãi vay	15.5	14.9	31.0	26.3	24.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.6	26.7	26.8	24.6	33.5
Chi phí QLDN	41.7	41.1	42.2	43.1	44.0
LN thuần từ HĐKD	88.1	82.4	40.2	22.4	97.7
Lợi nhuận khác	-0.28	0.01	0.10	-4.56	-0.58
LN trước thuế	87.8	82.4	40.3	17.9	97.1
Lợi nhuận sau thuế	71.5	67.0	32.0	0.96	77.6
LNST của CĐ cty mẹ	71.5	67.0	32.0	0.96	77.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	148	-195	113	174	43.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.0	-28.5	2.79	-119	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-101	189	-125	-96.3	175
Tiền đầu kỳ	131	133	98.7	89.6	48.1
Lưu chuyển tiền thuần	2.50	-33.7	-9.26	-41.5	74.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.71	0.18	0.00	0.10
Tiền cuối kỳ	133	98.7	89.6	48.1	123